

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01 đến 30/9/2017

TP Hồ Chí Minh, Tháng 10 năm 2017

NƠI NHẬN: THÔNG TIN ĐẾN CỔ ĐÔNG.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 tháng đầu năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
1, Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	1	VI,01	118.847.517.418	137.466.056.247
- Doanh thu bán ngoài			118.847.517.418	137.466.056.247
2, Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI,02	159.978.000	435.801.400
3, Doanh thu thuần bán hàng & CCDV (10 = 1 - 2)	10		118.687.539.418	137.030.254.847
4, Giá vốn hàng bán	11	VI,03	111.333.115.144	130.944.144.250
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV (20 = 10 - 11)	20		7.354.424.274	6.086.110.597
6, Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI,04	7.762.809.633	5.940.155.723
7, Chi phí tài chính	22	VI,05	1.657.835.644	3.350.305.857
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.652.869.300	2.882.192.374
8, Chi phí bán hàng	24	VI,06	1.152.742.476	1.405.487.797
9, Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI,06	9.816.127.689	6.004.315.134
Trong đó : Trích dự phòng nợ khó đòi			1.295.430.091	-
10, Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21-22)-(24+25))	30		2.490.528.098	1.266.157.532
11, Thu nhập khác	31	VI,07	539.413.830	972.210.179
12, Chi phí khác	32	VI,08	400.435.289	43.270.383
13, Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		138.978.541	928.939.796
14, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.629.506.639	2.195.097.328
15, Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI,10	-	-
16, Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17, Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.629.506.639	2.195.097.328

Kế toán trưởng


Nguyễn T Thanh Hương

TP.HCM, ngày 25/10/2017

Tổng Giám đốc




Trần Anh Hào

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110,120,130,140,150)	100		84.947.252.810	58.980.759.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.140.939.656	9.471.165.034
1. Tiền	111	V.01	6.140.939.656	5.071.165.034
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	4.400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.948.655.551	27.031.865.566
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		42.520.272.398	28.360.738.895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.481.377.039	4.681.605.742
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ k.hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.081.255.129	4.828.339.853
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12.402.414.843)	(11.106.984.752)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		268.165.828	268.165.828
IV. Hàng tồn kho	140		14.429.623.045	18.521.008.597
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15.327.159.441	19.418.544.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(897.536.396)	(897.536.396)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.428.034.558	3.956.720.284
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	30.464.429	559.626.770
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	3.397.570.129	3.397.093.514
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210,220,240,250,260)	200		53.773.156.343	54.442.226.617
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.711.378.589	1.711.378.589
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	1.711.378.589	1.711.378.589
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.694.456.669	16.093.652.924

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.556.432.236	12.932.176.447
- Nguyên giá	222		78.049.312.070	78.156.944.275
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.492.879.834)	(65.224.767.828)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.138.024.433	3.161.476.477
- Nguyên giá	228		3.415.714.006	3.415.714.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(277.689.573)	(254.237.529)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	3.981.977.056	4.452.330.525
- Nguyên giá	231		12.577.212.417	12.577.212.417
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.595.235.361)	(8.124.881.892)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.872.692.090	4.374.593.789
1. Chi phí sx, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.872.692.090	4.374.593.789
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26.749.164.778	26.385.291.131
1. Đầu tư vào công ty con	251		23.688.653.590	23.688.653.590
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	3.060.511.188	2.696.637.541
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		763.487.161	1.424.979.659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	763.487.161	1.424.979.659
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		138.720.409.153	113.422.986.098
NGUỒN VỐN				
	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		74.864.931.165	49.952.229.668
I. Nợ ngắn hạn	310		60.069.211.818	33.512.543.321
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	10.241.159.439	1.509.747.286
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		578.318.962	645.470.048
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		178.770.785	106.174.493
4. Phải trả người lao động	314	V.16	731.636.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ k.hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.211.367.391	4.186.166.747
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		45.286.465.197	26.980.423.880
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(158.505.956)	84.560.867
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

II. Nợ dài hạn	330		14.795.719.347	16.439.686.347
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	14.795.719.347	16.439.686.347
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		63.855.477.988	63.470.756.430
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	62.903.127.988	62.907.206.430
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.308.150.950	5.308.150.950
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.629.506.639	2.633.585.081
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			2.633.585.081
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.629.506.639	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.965.470.399	4.965.470.399
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		952.350.000	563.550.000
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	952.350.000	563.550.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		138.720.409.153	113.422.986.098

Kế toán trưởng

Thư

Nguyễn T Thanh Hương

TPHCM, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám Đốc

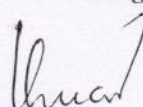


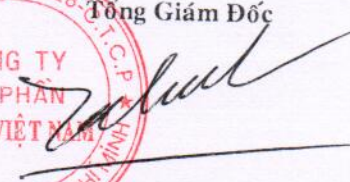
Trần Anh Hào

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
9 tháng đầu năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ KINH DOANH				
1.Tiền thu từ bán hàng,ccấp dvụ & doanh thu khác	01		136.605.300.517	204.726.464.073
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa,DV	02		(140.339.838.338)	(145.202.728.614)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.418.375.331)	(4.090.003.630)
4.Tiền chi trả lãi vay	04		(1.444.907.245)	(2.882.192.374)
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(423.845.794)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.090.992.428	1.424.984.687
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.165.348.182)	(5.909.502.265)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.672.176.151)	47.643.176.083
II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS d.hạn khác	21		(2.382.381.687)	(307.239.709)
2.Tiền thu từ t/lý,nhượng bán TSCĐ & các TS d.hạn kh	22		174.280.000	112.100.000
3.Tiền chi cho vay,mua các ccụ nợ của đơn vị khác	23		(11.000.000.000)	(5.800.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay,bán lại các ccụ nợ của đơn vị kh	24		9.400.000.000	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(363.873.647)	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay,cổ tức & lợi nhuận được chia	27		7.466.563.290	5.381.306.049
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.294.587.956	(613.833.660)
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH				
1,Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các CSH,mua lại cổ phiếu cũ	32		-	-
doanh nghiệp đã phát hành				
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		115.336.345.745	155.465.707.449
Trong đó : + Vay ngắn hạn			115.336.345.745	155.465.707.449
+ Vay dài hạn			-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(98.674.271.428)	(197.182.776.922)
Trong đó : + Trả nợ vay ngắn hạn			(97.030.304.428)	(195.538.809.922)
+ Trả nợ vay dài hạn			(1.643.967.000)	(1.643.967.000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6,Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(2.614.711.500)	(2.417.450.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		14.047.362.817	(44.134.519.473)
Lưu chuyển thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		2.669.774.622	2.894.822.950
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.471.165.034	7.567.528.189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70		12.140.939.656	10.462.351.139

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Hương

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2017
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
BÔNG VIỆT NAM
Đ. BÌNH THẠNH TP. HỒ CHÍ MINH
Trần Anh Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại, dịch vụ .
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất, mua bán: Bông xơ, sợi bông, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến bông, sản phẩm bông sau thu hoạch, sản phẩm dệt may, sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, giống bông, cây trồng nông nghiệp.
 - Trồng bông vải
 - Dịch vụ: C.cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, dvụ hỗ trợ trồng trọt khác
 - Ép dầu, chưng cất dầu, sản xuất dầu thực vật.
 - Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.
 - Dệt bao bì nhựa PP.
 - Sản xuất sản phẩm từ dây kim loại.
 - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.
 - Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khoa học tự nhiên, công nghệ (công nghệ sinh học, công nghệ gen, nghiên cứu khoa học cơ bản)
 - Dịch vụ nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học nông nghiệp, khoa học công nghệ và o cuộc sống.
 - Cho thuê: kho bãi, máy móc thiết bị ngành nông nghiệp.
 - Mua bán: vật liệu, phụ gia ngành xây dựng.
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng .
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC : không.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp :
 - Danh sách các Công Ty con :
 - + Công ty cổ phần bông Tây Nguyên - Địa chỉ : Số 566 Lê Duẩn - TP.Buôn Ma Thuột - Đaklak .
 - + Công ty cổ phần giống cây trồng Nha Hồ : Thôn Nha Hồ, xã Nhơn Sơn, Ninh Sơn, Ninh Thuận.
 - + Công ty cổ phần bông & kinh doanh tổng hợp Miền Trung (*Bắt đầu hợp nhất trong năm 2013*)
Địa chỉ : Thôn Hồn Nghé, xã Vĩnh Ngọc, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
 - Danh sách các Công Ty đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :
 - + Công Ty CP sợi Phú Bài .
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : Có so sánh được .

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam theo QĐ 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán:
Thực hiện theo các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam quy định.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng iệt Nam :Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính có tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán DNNo.
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :
 - Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán : Ngân hàng đơn vị giao dịch thường xuyên.
 - Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận & đánh giá lại nợ phải trả: Ngân hàng thực tế giao dịch.
 - Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác : ngân hàng thực tế giao dịch tại thời điểm p/s.
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế(lãi suất hiệu lực)dùng để chiết khấu dòng tiền : lãi suất thực tế của ngân hàng tại thời điểm đơn vị nhận nợ vay .
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
 - Tiền gửi ngân hàng : phần lớn là tiền gửi có kỳ hạn khi xác định nhu cầu sử dụng vốn của đơn vị.
 - Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán.
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :
 - Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc .
 - Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết : không có p/sinh mua mới trong kỳ.
Đơn vị có tuân thủ CMKT hợp nhất kinh doanh & CMKT đầu tư .
 - Nguyên tắc xác định Công ty con, công ty liên kết : dựa vào tỷ lệ góp vốn.
 - Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty con được xác định theo giá gốc .
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :
 - Phân loại các khoản nợ phải thu : phải thu khách hàng, phải thu khác ...
 - Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng.
 - Không thực hiện ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi .
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Xác định tỷ lệ trích theo thời gian phân hạn nợ và khả năng thu hồi nợ trong năm.
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - + Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - + Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - + Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì lập dự phòng bằng số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 8 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư :
 - a. Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình :
 - Giá trị ghi sổ của TSCĐ theo nguyên giá .
 - Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) : nếu giá trị lớn theo quy định hạch toán TSCĐ thì ghi nhận vào giá trị ghi sổ.
 - Còn đối với chi phí p.sinh thấp hạch toán vào chi phí sx-kd.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình : Theo đường thẳng .
 - Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ : được tuân thủ đầy đủ .

- b. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư :
- Giá trị ghi sổ của BĐS đầu tư : theo nguyên giá .
 - Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư : Theo đường thẳng .
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) : Không có .
- 10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDNo hoãn lại : Không có .
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :
- Các khoản chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sx-kd : có bảng chi tiết đính kèm.
 - Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn.
- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :
- Phân loại nợ phải trả : theo nợ phải trả người bán, phải trả khác .
 - Công ty theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo
 - Không thực hiện ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
 - Không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải trả.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay :
- Giá trị khoản vay được ghi nhận : thực tế khi nhận nợ vay.
 - Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.
 - Có thực hiện đánh giá lại các khoản nợ vay bằng ngoại tệ theo quy định .
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- + Ghi nhận chi phí phải trả: Chỉ ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí SXKD trong kỳ tương ứng với doanh thu do chi phí này tạo ra.
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Không có .
- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Không có .
 - Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : không có .
- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện :
- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở : Doanh thu nội bộ chưa xuất bán ra ngoài.
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi :
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu :
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Thặng dư vốn cổ phần và quyền chọn trái phiếu chuyển đổi : không có phát sinh.
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản & chênh lệch tỷ giá hối đoái : không có p/sinh.
 - Lợi nhuận chưa phân phối : được xác định số dư lãi(lỗ) lũy kế của năm trước chuyển sang & số p/sinh của kỳ kế toán năm nay.
 - Nguyên tắc phân phối lợi nhuận : Theo quy chế tài chính của Công Ty đã được ĐHĐCĐ phê duyệt hàng năm và từ KQKD 2016 - Với tỷ lệ cổ tức chia là 05%.
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác :
- Doanh thu bán hàng & ccấp dịch vụ : Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán " Doanh thu & thu nhập khác.
 - Các phương pháp ghi nhận doanh thu tài chính : Cổ tức được chia, các khoản lãi trả chậm ..v.v.

- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
- Khoản giảm trừ doanh thu : là hàng bán bị trả lại .
 - Đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán " Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm " để điều chỉnh doanh thu.
- 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán :
- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
 - Có đảm bảo nguyên tắc thận trọng.
- 23 Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Đã ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay ,lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo .
- 24 Chi phí bán hàng & chi phí quản lý doanh nghiệp :
- Có ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng & chi phí quản lý doanh nghiệp p/sinh trong kỳ.
 - Các khoản giảm chi phí bán hàng & chi phí quản lý doanh nghiệp là :
- 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại : Chi phí thuế TNDNo hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế & thuế suất TNDNo trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDNo hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế & thuế suất thuế TNDNo. Không bù trừ chi phí thuế TNDNo hiện hành với chi phí thuế TNDNo hoãn lại.
- 26 Các nguyên tắc & phương pháp kế toán khác : Báo cáo tài chính của Công Ty đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		(Đơn vị tính: đồng)	
01- Tiền:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Tiền mặt:		1.226.451.903	1.129.068.691
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn :		4.914.487.753	3.942.096.343
+ Tiền đang chuyển:		-	-
Cộng		6.140.939.656	5.071.165.034

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ	
a. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn					
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:					
b1/ Ngắn hạn :					
- Tiền gửi có kỳ hạn :	3.500.000.000		3.500.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000
b2/ Dài hạn :					
c. <u>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :</u>					0
- Đầu tư vào Công Ty con :					
+ Công ty cổ phần bông Tây Nguyên	23.688.653.590			23.688.653.590	
+ Công ty CP giống cây trồng Nha Hồ	5.169.025.696			5.169.025.696	
+ CTy CP bông & KDTH Miền Trung	11.995.261.380			11.995.261.380	
+ CTy CP bông & KDTH Miền Trung	6.524.366.514			6.524.366.514	
- Đầu tư vào Công Ty liên kết :					
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :					
+ Công Ty CP sợi Phú Bài :	3.060.511.188			2.696.637.541	

03- Phải thu của khách hàng :
(Có biểu chi tiết đính kèm)

- a. Phải thu của khách hàng :
b. Phải thu khách hàng khác :

Cuối kỳ	Giá gốc	Đầu kỳ
Giá đánh giá lại		Giá trị ghi sổ
42.520.272.398		28.360.738.895

04- Các khoản phải thu khác

- + Phải thu về cổ phần hóa
+ Phải thu về cổ tức & lợi nhuận được chia
+ Phải thu người lao động
+ Ký cược, ký quỹ
+ Cho mượn
+ Các khoản chi hộ
+ Phải thu khác:

Cuối kỳ	Giá gốc	Đầu kỳ
Giá đánh giá lại		Giá trị ghi sổ Dự phòng
-	-	-
-	-	11.791.907
-	5.081.255.129	4.816.547.946
	5.081.255.129	4.828.339.853

Cộng

05- Tài sản thiếu chờ xử lý :

- a. Tiền
b. Hàng tồn kho
c. TSCĐ
d. Tài sản khác

Cuối kỳ	Giá gốc	Đầu kỳ
Giá đánh giá lại		Số lượng Giá trị
-	-	-
-	268.165.828	268.165.828
-	-	-
-	-	-

06- Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn t. toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.
(có biểu chi tiết số dư nợ phải thu đính kèm)
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cuối kỳ	Giá gốc	Đầu kỳ
Giá gốc	Gtrị có thể thu hồi	Giá gốc Gtrị có thể thu hồi
17.201.744.007	-	15.302.793.839
4.799.329.164	-	4.195.809.087

07- Hàng tồn kho :

- + Hàng mua đang đi trên đường:
- + Nguyên liệu, vật liệu:
- + Công cụ, dụng cụ:
- + Chi phí SXKD dở dang:
- + Thành phẩm:
- + Hàng hóa:
- + Hàng gửi đi bán:

* Giá trị HTK ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ : 1,789,708,376 đồng
Nguyên nhân & hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất p.chất: bao gồm chủ yếu Phụ tùng cơ khí chuyên dùng cho máy cán bông (còn mới) để dự phòng khi s/chữa, thay thế máy cán bông & một số thuốc sâu kém p.chất Công ty sẽ tiến hành tiêu hủy trong thời gian tới theo đúng quy định của Nhà nước.

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Không có p/sinh .

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
	-	-	-	-
	-	8.927.935.334	4.586.025.050	897.536.396
	-	1.665.170.904	1.376.762.487	-
	-	1.170.923.560	1.527.637.047	-
	-	3.536.212.695	6.237.238.350	-
	-	26.916.948	5.690.882.059	-
	-	-	-	-

08- Xây dựng cơ bản dở dang :

- Đất XNDV:
- Thẩm sđinh đất V Cry (TP.HCM):
- Trại nắm Long Thành :
- C.phí XD dự án hệ thống trồng dưa lưới Bình Dương :
- Giá trị căn hộ chung cư (XNDN)
- Cphí chuyển nhượng 271,6m2 đất Bình Dương
- Thuế trước bạ sở hữu công trình Gia Lai :
- Thẩm định gtrị TSCD nhà máy Gia Lai :
- Lắp đặt máy làm sạch NM Phan Thiết (XNDV) :
- Lắp đặt lò sấy NM Phan Thiết (XNDV) :
- Thuế VAT đầu vào TK 241 (VPCty) :
- Thẩm định gtrị TSCD nhà máy Phan Thiết :

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
	-	2.238.168.619	2.238.168.619	
	-	13.181.818	13.181.818	
	-	963.437	963.437	
	-	944.470.864	-	
	-	1.884.492.879	1.884.492.879	
	-	149.380.000	149.380.000	
	-	51.853.400	51.853.400	
	-	24.472.727	24.472.727	
	-	225.400.000	-	
	-	243.535.000	-	
	-	84.692.437	-	
	-	12.080.909	12.080.909	

Cộng :

- 5.872.692.090

4.374.593.789

09- Tăng, giảm tài sản số định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH							
Số dư đầu kỳ	32.665.202.168	39.691.031.267	5.730.810.938	69.899.902			78.156.944.275
Mua trong kỳ	-	-	-	-			-
Đtr XDCB hoàn thành:	614.102.400	-	-	-			614.102.400
Tăng khác:							-
Chuyển sang BĐSDT:							-
Thanh lý, nhượng bán:	-	361.748.760	359.985.845	-			721.734.605
Giảm khác:							-
Số dư cuối kỳ	33.279.304.568	39.329.282.507	5.370.825.093	69.899.902			78.049.312.070
Gtrị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	25.309.194.992	34.802.044.487	5.073.256.295	40.272.054			65.224.767.828
Khấu hao trong kỳ:	961.203.785	788.085.702	237.045.813	3.511.311			1.989.846.611
Tăng khác:							-
Chuyển sang BĐSDT:							-
Thanh lý, nhượng bán:	-	361.748.760	359.985.845	-			721.734.605
Giảm khác:							-
Số dư cuối kỳ	26.270.398.777	35.228.381.429	4.950.316.263	43.783.365			66.492.879.834
GTCL của TSCĐHH							
Tại ngày đầu kỳ:	7.356.007.176	4.888.986.780	657.554.643	29.627.848		-	12.932.176.447
Tại ngày cuối kỳ:	7.008.905.791	4.100.901.078	420.508.830	26.116.537		-	11.556.432.236

* Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.079.508.950 đồng

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 34.970.272.721 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý - đồng

* Các thay đổi khác về TSCĐHH

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hóa	TSCĐV H khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH						
Số dư đầu kỳ	3.415.714.006					3.415.714.006
- Mua trong kỳ	-					-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán:						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	3.415.714.006	-	-	-	-	3.415.714.006
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	254.237.529					-
- Khấu hao trong kỳ:	23.452.044					254.237.529
- Tăng khác						23.452.044
- Thanh lý, nhượng bán:						-
- Giảm khác:						-
Số dư cuối kỳ	277.689.573	-	-	-	-	277.689.573
GTCL của TSCĐVH						
Tại ngày đầu kỳ:	3.161.476.477	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ:	3.138.024.433	-	-	-	-	3.161.476.477
						3.138.024.433

11- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ:						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
Tại ngày đầu kỳ:						
Tại ngày cuối kỳ:						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐSĐT	12.577.212.417	-	-	12.577.212.417
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	11.195.248.744	-	-	11.195.248.744
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	1.381.963.673	-	-	1.381.963.673
Giá trị hao mòn lũy kế	8.124.881.892	470.353.469	-	8.595.235.361
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	7.669.296.017	366.602.156	-	8.035.898.173
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	455.585.875	103.751.313	-	559.337.188
GTCL của BĐSĐT	4.452.330.525	-	-	3.981.977.056
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	3.525.952.727	-	-	3.159.350.571
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	926.377.798	-	-	822.626.485

13 Chi phí trả trước :

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	-
-	-
-	-
763.487.161	1.424.979.659
763.487.161	1.424.979.659

Cộng :

14 Tài sản khác:

Cộng

15 Vay & nợ thuế tài chính :

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số k.năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số k.năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn :	45.286.465.197	45.286.465.197	115.336.345.745	97.030.304.428	26.980.423.880	26.980.423.880
b. Vay dài hạn :	14.795.719.347	14.795.719.347	-	1.643.967.000	16.439.686.347	16.439.686.347
c. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán : không có						

16 Phải trả người bán :

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số k.năng trả nợ	Giá trị	Số k.năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán : (Có biểu chi tiết đính kèm)	10.241.159.439	10.241.159.439	1.509.747.286	1.509.747.286

Cộng

17 Trái phiếu phát hành: Không có .

18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả : Không có .

19 Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước :

a. Phải nộp :

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Cuối kỳ
- Thuế GTGT	79.020.088	537.867.253	472.773.481	144.113.860			
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-			
- Thuế thu nhập DN:	-	-	-	-			
- Thuế thu nhập cá nhân:	27.154.405	99.813.409	92.310.889	34.656.925			
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	433.742.343	433.742.343	-			
- Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-			
Cộng	106.174.493	1.081.423.005	1.008.826.713	178.770.785			

b. Phải thu :

	Số phải thu ĐK		Số còn phải thu		Số đã thu		Số phải thu CK
- Thuế GTGT	3.395.705.024	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập DN:	1.388.490	1.865.105	1.388.490	1.865.105	3.395.705.024		
- Thuế thu nhập cá nhân:	3.397.093.514	1.865.105	1.388.490	1.865.105	3.397.570.129		
Cộng							

20 Chi phí phải trả :

- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ ph
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Các khoản trích trước khác
- Lãi vay
- Các khoản khác :

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá trị	Số k.năng trả nợ	Giá trị	Số k.năng trả nợ
-	-		
-	-		
-	-		
-	-		

Cộng

21 Các khoản phải trả khác:

a. Các khoản phải trả :

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhân ký quỹ, ký cược
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá trị	Số k.năng trả nợ	Giá trị	Số k.năng trả nợ
30.134.416	30.134.416	24.134.416	24.134.416
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
123.027.308	123.027.308	123.027.308	123.027.308
-	-	-	-
444.338.500	444.338.500	559.050.000	559.050.000
2.613.867.167	2.613.867.167	3.479.955.023	3.479.955.023

Cộng nợ phải trả ngắn hạn khác:

- b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán : Không có.

22 Doanh thu chưa thực hiện:

- a. Các khoản doanh thu chưa thực hiện
 - Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác
 - b. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách
- Dự phòng phải trả : Không có .**

23 Dự phòng phải trả : Không có.

Cuối kỳ	Đầu kỳ
Giá trị	Giá trị
Số k.năng trả nợ	Số k.năng trả nợ

24 Tài sản thuế TN hoãn lại & thuế TN hoãn lại phải trả : Không có .

25 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Clêch đ. giá lại TS	Clêch tỷ giá hối đoái	Quỹ đư phát triển	L.nhuận sau thuế chưa pp	N.vốn đầu tư XDCB	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
SD đầu năm trước	50.000.000.000	-	-	-	-	5.173.851.406	2.811.679.019	4.965.470.399		62.951.000.824
- Tăng vốn trong năm trước						134.299.544				134.299.544
- Lãi trong năm trước							2.195.097.329			2.195.097.329
- Tăng khác										
- Giảm vốn										
- Lỗ trong năm										
- Giảm khác							2.811.679.019			2.811.679.019
SD đầu năm nay (01/01/2017)	50.000.000.000	-	-	-	-	5.308.150.950	2.633.585.081	4.965.470.399		62.907.206.430
- Tăng vốn										
- Lãi trong kỳ										
- Tăng khác							2.629.506.639			2.629.506.639
- Giảm vốn										
- Lỗ trong năm										
- Giảm khác							2.633.585.081			2.633.585.081
SD cuối kỳ 30/9/2017	50.000.000.000	-	-	-	-	5.308.150.950	2.629.506.639	4.965.470.399		62.903.127.988

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Công ty mẹ	27.500.000.000	27.500.000.000
- <u>Vốn góp của các đối tượng khác</u>	<u>22.500.000.000</u>	<u>22.500.000.000</u>
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (đồng)

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	5.308.150.950	5.308.150.950
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g. Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của chuẩn mực kế toán :

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có Năm nay Năm trước

27 Chênh lệch tỷ giá : Không có Năm nay Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá p/sinh vì các nguyên nhân khác :

28 Nguồn kinh phí :

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.098.773.950	2.945.736.840
- Chi sự nghiệp	146.423.950	219.293.602
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	952.350.000	2.726.443.238

29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán :

Cuối kỳ

Đầu kỳ

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : đồng .

9 tháng năm 2017

9 tháng năm 2016

(1) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

a. Doanh thu :

- Doanh thu bán hàng	116.329.843.692	129.984.578.995
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.517.673.726	7.481.477.252
- <u>Doanh thu hợp đồng xây dựng</u>	-	-
Cộng :	118.847.517.418	137.466.056.247

b. Doanh thu đối với các bên liên quan :

c. Trường hợp ghi nhận DT cho thuê tài sản là tổng tiền nhận trước:

(2) Các khoản giảm trừ doanh thu

9 tháng năm 2017

9 tháng năm 2016

- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	159.978.000	435.801.400

(3) Giá vốn hàng bán

9 tháng năm 2017

9 tháng năm 2016

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	88.978.026.064	109.982.218.375
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	17.157.273.307	18.070.949.589
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.197.815.773	2.890.976.286
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- <u>Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán</u>	-	-
Cộng	111.333.115.144	130.944.144.250

(4) Doanh thu hoạt động tài chính :

9 tháng năm 2017

9 tháng năm 2016

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	206.942.822	207.756.554
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.466.563.290	5.381.306.049
- Lãi chênh lệch tỷ giá.	61.333	1.440.211
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	89.242.188	349.652.909
- <u>Doanh thu hoạt động tài chính khác</u>	-	-
Cộng	7.762.809.633	5.940.155.723

(5) Chi phí tài chính :

9 tháng năm 2017

9 tháng năm 2016

- Lãi tiền vay	1.652.869.300	2.882.192.374
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.888.446	468.113.483
- Dphòng giảm giá chứng khoán kd & tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	77.898	-
- <u>Các khoản ghi giảm chi phí tài chính</u>	-	-
Cộng	1.657.835.644	3.350.305.857

(6) Thu nhập khác :

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
174.280.000	112.100.000
-	-
-	34.927.200
-	-
<u>368.119.376</u>	<u>825.182.979</u>
542.399.376	972.210.179

(7) Chi phí khác :

- Giá trị còn lại TSCĐ & chi phí t/lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do t/lý ccđc mất phẩm chất
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
2.985.546	265.500
-	-
915.583	737.083
<u>399.519.706</u>	<u>42.267.800</u>
403.420.835	43.270.383

(8) Chi phí bán hàng & chi phí quản lý DN :

- a. Các khoản chi phí QLDN p/sinh trong kỳ :
- b. Các khoản chi phí bán hàng p/sinh trong kỳ :
- c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng & CPQLDN :

9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
9.955.360.967	6.004.315.134
1.152.742.476	1.405.487.797
132.713.464	89.937.618

(9) Chi phí sx-kd theo yếu tố :

- + Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- + Chi phí nhân công
- + Chi phí khấu hao TSCĐ
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí bằng tiền khác

Cộng

9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
13.530.861.118	12.464.020.001
5.015.098.241	3.823.781.939
2.483.652.124	2.470.470.529
4.230.966.766	4.048.972.014
<u>2.865.369.751</u>	<u>3.136.066.122</u>
28.125.948.000	25.943.310.605

(10) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập DN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
-	-

(11) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế & ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**(01) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai**

Không có.

(02) Các giao dịch do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng :

Trình bày giá trị & lý do của các khoản tiền & tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.

(03) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường : 115.336.345.745 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường : Không
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi : Không
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả : Không
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ & REPO chứng khoán : Không
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác :

(04) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 98.674.271.428 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường : Không
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi : Không
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ & REPO chứng khoán :
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác : Không

VIII Những thông tin khác

(01) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

(02) Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

(03) Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở trên)

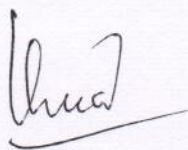
	Mối quan hệ
Tập đoàn dệt may Việt Nam	Cổ đông lớn - 55%/Vốn điều lệ VCC
Công Ty cổ phần bông Tây Nguyên	Cty con-VCC chiếm 54,19%/Vốn điều lệ
Công Ty CP Giống cây trồng Nha Hồ	Cty con -VCC chiếm 54,00%/Vốn Đlệ
Công Ty cổ phần bông Miền Trung	Cty con -VCC chiếm 49,81%/Vốn Đlệ
Công Ty Cổ phần sợi Phú Bài	Cty liên kết-VCC chiếm 17,73%/Vốn Đlệ

(04) Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận

(05) Thông tin so sánh (thay đổi thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

(06) Những thông tin khác

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương



Ngày 25 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám Đốc

Trần Anh Hào